

**PHỤ LỤC 2**

**CHỈ SỐ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH UBND CẤP HUYỆN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 2792 /QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
I	<b>ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC) CỦA UBND CẤP HUYỆN (Đánh giá tài liệu kiểm chứng)</b>	<b>70.5</b>
I	<b>CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH (CCHC)</b>	<b>13.5</b>
1.1	<b>Kế hoạch CCHC năm</b>	<b>1.5</b>
1.1.1	Ban hành Kế hoạch CCHC (Trong Quy IV của năm trước liền kề năm đánh giá)	0.5
	Ban hành kịp thời: 0.25 điểm	
	Bảo đảm đầy đủ các nội dung theo quy định: 0.25 điểm	
	Ban hành không kịp thời hoặc không ban hành: 0 điểm	
1.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch	1
	Được tính điểm theo công thức: $(b/a) * 1$ . Trong đó: a là tổng số nhiệm vụ theo kế hoạch đề ra; b là số nhiệm vụ đã hoàn thành; Nếu tỷ lệ $b/a < 0.8$ thì điểm đánh giá là 0 điểm.	
1.2	<b>Thực hiện chế độ báo cáo CCHC định kỳ</b>	<b>0.5</b>
	Đủ số lượng (Báo cáo quý I, báo cáo quý III, báo cáo 6 tháng đầu năm, báo cáo năm): 0.25 điểm	
	Bảo đảm về nội dung và thời hạn theo quy định: 0.25 điểm	
	Thực hiện không đầy đủ về số lượng, nội dung và thời hạn theo quy định: 0 điểm	
1.3	<b>Công tác kiểm tra CCHC</b>	<b>1</b>
1.3.1	Tỷ lệ cơ quan chuyên môn cấp huyện và đơn vị hành chính cấp xã được kiểm tra trong năm	0.5
	Từ 30% số cơ quan, đơn vị trở lên: 0.5 điểm	
	Dưới 30% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm	
1.3.2	Xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	0.5
	Được tính điểm theo công thức: $(b/a*0.5 + c/a*0.25)$ . Trong đó: a là tổng số vấn đề phải xử lý; b là số vấn đề đã hoàn thành việc xử lý; c là số vấn đề đã xử lý nhưng chưa hoàn thành; Trường hợp $a = 0$ thì được điểm tối đa.	

<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>		<b>Điểm tối đa</b>
<b>STT</b>		
<b>1.4</b>	<b>Công tác tuyên truyền CCHC</b>	<b>2</b>
1.4.1	Mức độ hoàn thành Kế hoạch tuyên truyền CCHC	1.0
	<i>Xây dựng và triển khai kế hoạch tuyên truyền CCHC: 0.5 điểm</i>	
	<i>Thực hiện tuyên truyền đầy đủ theo kế hoạch CCHC: 0.5 điểm</i>	
	<i>Tuyên truyền không đầy đủ hoặc không ban hành kế hoạch tuyên truyền CCHC: 0 điểm</i>	
1.4.2	Mức độ đa dạng trong tuyên truyền CCHC	1.0
	<i>Tuyên truyền nội dung CCHC thông qua các phương tiện thông tin đại chúng: 0.5 điểm</i>	
	<i>Thực hiện các hình thức tuyên truyền khác về CCHC: 0.5 điểm</i>	
<b>1.5</b>	<b>Đổi mới, sáng tạo trong triển khai nhiệm vụ cải cách hành chính</b>	<b>3</b>
1.5.1	Gắn kết quả thực hiện CCHC với công tác thi đua, khen thưởng	1
	<i>Có thực hiện: 1 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>	
1.5.2	Có sáng kiến được áp dụng mang lại hiệu quả tích cực trong triển khai công tác CCHC	2
	<i>Có từ 3 sáng kiến hoặc giải pháp mới trở lên: 2 điểm</i>	
	<i>Có 2 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1.5 điểm</i>	
	<i>Có 1 sáng kiến hoặc giải pháp mới: 1 điểm</i>	
	<i>Không có sáng kiến hoặc giải pháp mới: 0 điểm</i>	
<b>1.6</b>	<b>Thực hiện đánh giá và công bố Chỉ số CCHC đối với cấp xã</b>	<b>1</b>
	<i>Có tổ chức: 1 điểm</i>	
	<i>Không tổ chức: 0 điểm</i>	
<b>1.7</b>	<b>Đối thoại của lãnh đạo cấp huyện với người dân, tổ chức</b>	<b>1.5</b>
	<i>Có từ 5 cuộc đối thoại, diễn đàn được tổ chức trong năm trở lên: 0.5 điểm</i>	
	<i>Ban hành văn bản chỉ đạo giải quyết những kiến nghị, đề xuất của người dân, tổ chức tại các cuộc đối thoại: 0.5 điểm</i>	
	<i>Mức độ xử lý đề xuất, kiến nghị của người dân, tổ chức được tính theo công thức: (b/a)*0.5. Trong đó: a là tổng số kiến nghị, đề xuất phải xử lý; b là số kiến nghị, đề xuất đã xử lý xong.</i>	
<b>1.8</b>	<b>Thực hiện các nhiệm vụ được UBND tỉnh và Chủ tịch UBND tỉnh giao</b>	<b>3</b>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	<p>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 3 + (c/a) * 0.5</math>. Trong đó:</p> <p>a là tổng số nhiệm vụ được giao;</p> <p>b là số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng tiến độ;</p> <p>c là số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng muộn so với tiến độ.</p>	
<b>2</b>	<b>CẢI CÁCH THỂ CHẾ</b>	<b>5.5</b>
<b>2.1</b>	<b>Theo dõi thi hành pháp luật (TDTHPL)</b>	<b>2.5</b>
2.1.1	Xây dựng Kế hoạch công tác TDTHPL	0.25
	<i>Ban hành Kế hoạch công tác theo dõi thi hành pháp luật đúng thời hạn: 0.25 điểm</i>	
	<i>Không ban hành Kế hoạch công tác theo dõi thi hành pháp luật hoặc ban hành không đúng thời hạn: 0 điểm</i>	
2.1.2	Thực hiện các hoạt động về TDTHPL	1.25
	<i>Lập danh mục văn bản QPPL do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp huyện ban hành còn hiệu lực trong lĩnh vực trọng tâm liên ngành: 0.25 điểm</i>	
	<i>Thu thập thông tin về tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0.25 điểm</i>	
	<i>Kiểm tra tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0.5 điểm</i>	
	<i>Điều tra, khảo sát tình hình theo dõi thi hành pháp luật: 0.25 điểm</i>	
2.1.3	Xử lý kết quả theo dõi thi hành pháp luật	1
	<i>Ban hành đầy đủ 100% văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 1 điểm</i>	
	<i>Ban hành từ 80% đến dưới 100% văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0.5 điểm</i>	
	<i>Ban hành dưới 80% văn bản xử lý hoặc kiến nghị xử lý kết quả TDTHPL theo thẩm quyền: 0 điểm</i>	
<b>2.2</b>	<b>Xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật (VBQPPL)</b>	<b>1.5</b>
2.2.1	Ban hành kế hoạch và thực hiện xây dựng, kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa VBQPPL	0.5
	<i>Ban hành kế hoạch và thực hiện đầy đủ, kịp thời các nhiệm vụ trong kế hoạch; các đợt rà soát, hệ thống hóa VBQPPL theo yêu cầu: 0.5 điểm</i>	
	<i>Ban hành kế hoạch không kịp thời; thực hiện không đầy đủ hoặc không kịp thời các nội dung trong kế hoạch; các đợt rà soát, hệ thống hóa theo yêu cầu: 0 điểm</i>	
2.2.2	Xử lý VBQPPL sau rà soát, hệ thống hóa	1
	<i>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 1</math>. Trong đó:</i>	
	<i>a là tổng số văn bản cần xử lý hoặc kiến nghị xử lý;</i>	
	<i>b là số văn bản đã được xử lý hoặc đã được kiến nghị xử lý;</i>	
	<i>Nếu <math>b/a &lt; 0.7</math> thì điểm đánh giá là 0 điểm;</i>	
	<i>Trường hợp <math>a = 0</math> thì được điểm tối đa.</i>	

<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>		<b>Điểm tối đa</b>
<b>STT</b>		
<b>2.3</b>	<b>Xử lý văn bản phát hiện sai phạm qua kiểm tra</b> <i>Tính điểm theo công thức: (b/a) *1. Trong đó: a là tổng số văn bản vẫn bản sai phạm qua kiểm tra; b là số văn bản đã được xử lý hoặc đã được kiến nghị xử lý; Nếu b/a &lt; 0.7 thì điểm đánh giá là 0 điểm; Trường hợp a = 0 thì được điểm tối đa.</i>	<b>1</b>
<b>2.4</b>	<b>Thực hiện công tác Phổ biến, giáo dục pháp luật</b> <i>Ban hành Kế hoạch thực hiện công tác Phổ biến, giáo dục pháp luật đúng thời hạn: 0.25 điểm Tổ chức các hoạt động Phổ biến, giáo dục pháp luật theo Kế hoạch và yêu cầu của cấp trên: 0.25 điểm</i>	<b>0.5</b>
<b>3</b>	<b>CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH (TTHC)</b>	<b>15.5</b>
<b>3.1</b>	<b>Rà soát, đơn giản hóa TTHC theo kế hoạch</b> <i>Hoàn thành 100% Kế hoạch: 0.25 điểm Hoàn thành dưới 100% Kế hoạch: 0 điểm</i>	<b>0.25</b>
<b>3.2</b>	<b>Công khai thủ tục hành chính và tiến độ giải quyết hồ sơ</b>	<b>3</b>
3.2.1	Niên yết công khai TTHC kịp thời, đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện <i>Tỷ lệ 100% số cơ quan, đơn vị: 0.5 điểm Dưới 100% số cơ quan, đơn vị: 0 điểm</i>	0.5
3.2.2	Đơn vị hành chính cấp xã niêm yết công khai TTHC kịp thời, đầy đủ, đúng quy định tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã <i>Tỷ lệ 100% đơn vị hành chính cấp xã: 0.5 điểm Dưới 100% đơn vị hành chính cấp xã: 0 điểm</i>	0.5
3.2.3	Công khai TTHC trên Công thông tin điện tử của cấp huyện và Trang thông tin điện tử của UBND cấp xã <i>Tỷ lệ 100% số CQCM cấp huyện công khai đầy đủ, chính xác nội dung TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.5 điểm Tỷ lệ 100% đơn vị hành chính cấp xã công khai đầy đủ, chính xác nội dung TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết: 0.5 điểm</i>	1
3.2.4	Tiếp nhận, công khai tiến độ, kết quả giải quyết hồ sơ TTHC trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh, Công Dịch vụ công quốc gia. <i>Tỷ lệ 100% hồ sơ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của cấp huyện được công khai: 0.5 điểm Tỷ lệ 100% hồ sơ giải quyết TTHC thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của UBND cấp xã được công khai: 0.5 điểm Đạt dưới 100%: 0 điểm</i>	1
<b>3.3</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông</b>	<b>4.5</b>

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
3.3.1	Số TTHC tiếp nhận, trả kết quả tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	1
	<i>Tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.5 điểm</i>	
	<i>Tỷ lệ 100% số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.5 điểm</i>	
3.3.2	Đưa TTHC ngành dọc tiếp nhận, trả kết quả giải quyết tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả	0.5
	<i>100% thủ tục do ngành dọc quản lý đưa ra thực hiện tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện: 0.25 điểm</i>	
	<i>100% đơn vị hành chính cấp xã đưa thủ tục do ngành dọc quản lý ra thực hiện tại Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã: 0.25 điểm</i>	
3.3.3	TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông	1
	<i>Đối với cấp huyện được tính điểm theo công thức: (b/a) *0.5. Trong đó:</i>	
	<i>a là tổng số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông của cấp huyện;</i>	
	<i>b là số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông của cấp huyện có phát sinh hồ sơ.</i>	
	<i>Đối với cấp xã được tính điểm theo công thức: (b/a) *0.5. Trong đó:</i>	
	<i>a là tổng số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông của cấp xã;</i>	
	<i>b là số TTHC hoặc nhóm TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông của cấp xã có phát sinh hồ sơ.</i>	
3.3.4	Tổng số hồ sơ của TTHC hoặc nhóm TTHC thực hiện bằng hình thức liên thông	1.5
	<i>Đối với cấp huyện được tính điểm theo công thức: (b/a) *0.75. Trong đó:</i>	
	<i>a là tổng số hồ sơ của các TTHC tiếp nhận của cấp huyện trong năm;</i>	
	<i>b là tổng số hồ sơ giải quyết liên thông theo TTHC hoặc nhóm TTHC cấp huyện.</i>	
	<i>Đối với cấp xã (bao gồm số liệu tổng hợp của các đơn vị hành chính cấp xã/cấp huyện) được tính điểm theo công thức: (b/a) *0.75. Trong đó:</i>	
	<i>a là tổng số hồ sơ của các TTHC tiếp nhận của cấp xã trong năm;</i>	
	<i>b là tổng số hồ sơ giải quyết liên thông theo TTHC hoặc nhóm TTHC cấp xã.</i>	
3.3.5	Hướng dẫn, cung cấp nội dung TTHC cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã	0.5
	<i>Kịp thời hướng dẫn, cung cấp đầy đủ, chính xác nội dung TTHC cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không kịp thời hướng dẫn, cung cấp nội dung TTHC cho Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã thực hiện: 0 điểm</i>	
3.4	<b>Tiếp nhận, giải quyết hồ sơ TTHC theo quy trình nội bộ, quy trình điện tử trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh</b>	<b>0.5</b>
	<i>Tỷ lệ 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết theo Quy trình nội bộ, quy trình điện tử: 0.5 điểm</i>	
	<i>Tỷ lệ dưới 100% hồ sơ TTHC được tiếp nhận, giải quyết theo Quy trình nội bộ, quy trình điện tử: 0 điểm</i>	
3.5	<b>Kết quả giải quyết hồ sơ TTHC</b>	<b>4.5</b>
3.5.1	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận, giải quyết, trả kết quả trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn	1

<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>		<b>Điểm tối đa</b>
<b>STT</b>		
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn * 1)/(100%)]	
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn: 0 điểm	
3.5.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn	1
	Từ 95 % - 100% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn được tính theo công thức: [(Tỷ lệ % số hồ sơ TTHC trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn * 1)/(100%)]	
	Dưới 95% số hồ sơ TTHC tiếp nhận trong năm được giải quyết trước hạn, đúng hạn: 0 điểm	
3.5.3	Tỷ lệ hồ sơ TTHC tạm dừng giải quyết trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Công Dịch vụ công quốc gia (tính chung cho cấp huyện và cấp xã)	0.25
	Được tính theo công thức: $[(a - b)/a] * 0.25$ . Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm; b là tổng số hồ sơ đang tạm dừng; Trường hợp $b = 0$ thì được điểm tối đa.	
3.5.4	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trả lại trên Hệ thống thông tin giải quyết TTHC của tỉnh và Công Dịch vụ công quốc gia (tính chung cho cấp huyện và cấp xã)	0.25
	Được tính điểm theo công thức: $[(a - b)/a] * 0.25$ . Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm; b là tổng số hồ sơ đã trả lại; Trường hợp $b = 0$ thì được điểm tối đa.	
3.5.5	Tỷ lệ hồ sơ cơ sở thanh toán trực tuyến của cấp huyện, cấp xã trên Công Dịch vụ công quốc gia trên tổng số giao dịch thanh toán của dịch vụ công	1.5
	Đòi với cấp huyện được tính điểm theo công thức: $(b/a) * 0.75$ . Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí; b là tổng số hồ sơ được thanh toán trực tuyến phí, lệ phí; Nếu tỷ lệ $b/a < 0.45$ thì điểm đánh giá là 0 điểm.	0.75
	Đòi với cấp xã (tổng hợp số liệu của các đơn vị hành chính cấp xã/cấp huyện) được tính điểm theo công thức: $(b/a) * 0.75$ . Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết của các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết có thông tin phí, lệ phí; b là tổng số hồ sơ được thanh toán trực tuyến phí, lệ phí; Nếu tỷ lệ $b/a < 0.45$ thì điểm đánh giá là 0 điểm.	0.75
3.5.6	Thực hiện việc xin lỗi tỏ chức, cá nhân khi để xảy ra trễ hạn trong giải quyết hồ sơ TTHC	0.5
	Đạt tỷ lệ 100% hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp huyện: 0.25 điểm	0.25
	Đạt tỷ lệ dưới 100%: 0 điểm; Trường hợp không có hồ sơ trễ hạn thì được điểm tối đa.	
	Đạt tỷ lệ 100% hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND cấp xã: 0.25 điểm	0.25
	Đạt tỷ lệ dưới 100%: 0 điểm; Trường hợp không có hồ sơ trễ hạn thì được điểm tối đa.	

<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>		<b>Điểm tối đa</b>
<b>3.6</b>	<b>Số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC</b>	<b>1.75</b>
3.6.1	Hồ sơ TTHC được tiếp nhận, số hóa hồ sơ (tính chung cho cấp huyện). <i>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 0.5</math>. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã tiếp nhận trong năm; b là tổng số hồ sơ được số hóa; Nếu tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.5</math> thì điểm đánh giá là 0 điểm.</i>	0.5
3.6.2	Hồ sơ TTHC có cấp kết quả giải quyết bản điện tử (tính chung cho cấp huyện). <i>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 0.5</math>. Trong đó: a là tổng số hồ sơ đã giải quyết trong năm; b là tổng số hồ sơ có cấp kết quả giải quyết bản điện tử; Nếu tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.5</math> thì điểm đánh giá là 0 điểm.</i>	0.5
3.6.3	Kết quả số hóa bảo đảm các quy định dữ liệu điện tử và ký số <i>100% hồ sơ, kết quả giải quyết đúng quy định: 0.25 điểm Dưới 100% hồ sơ, kết quả giải quyết đúng quy định: 0 điểm</i>	0.25
3.6.4	Khai thác, sử dụng lại thông tin, dữ liệu số hóa <i>Được tính điểm theo công thức: <math>(b/a) * 0.5</math>. Trong đó: a là tổng số hồ sơ thuộc thẩm quyền giải quyết; b là tổng số hồ sơ TTHC có sử dụng lại thông tin, dữ liệu, giấy tờ điện tử đã được số hóa; Nếu tỷ lệ <math>b/a &lt; 0.5</math> thì điểm đánh giá là 0 điểm.</i>	0.5
<b>3.7</b>	<b>Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị (PAKN) của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc thẩm quyền của cấp huyện</b>	<b>1</b>
3.7.1	Tiền độ xử lý phản ánh, kiến nghị <i>100% PAKN được xử lý trước hạn, đúng hạn: 0.5 điểm Dưới 100% PAKN được xử lý đúng hạn: 0 điểm; Trường hợp, cơ quan, đơn vị không có PAKN thì tiến độ xử lý đạt 100% trước hạn, đúng hạn (được điểm tối đa).</i>	0.5
3.7.2	Tỷ lệ hài lòng trong xử lý PAKN <i>Được tính điểm theo công thức: <math>((a-b)/a) * \text{điểm tối đa}</math>. Trong đó: a là tổng số PAKN đã tiếp nhận, xử lý; b là tổng PAKN xử lý quá hạn cộng (+) tổng số PAKN lần 2 trở lên; Trường hợp, cơ quan, đơn vị không có PAKN thì tỷ lệ hài lòng đạt 100% hoặc trường hợp <math>b = 0</math> thì được điểm tối đa.</i>	0.5
<b>4</b>	<b>CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC</b>	<b>8.5</b>
<b>4.1</b>	<b>Thực hiện các quy định của Trung ương và của tỉnh về công tác sắp xếp tổ chức bộ máy</b>	<b>5</b>
4.1.1	Sắp xếp tổ chức bộ máy và kiện toàn chức năng, nhiệm vụ của các phòng chuyên môn cấp huyện, UBND cấp xã và các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNC) trực thuộc	2

<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>		<b>Điểm tối đa</b>
<b>STT</b>		
	<i>Đúng quy định đối với phòng chuyên môn, UBND cấp xã: 1 điểm</i>	
	<i>Đúng quy định đối với ĐVSNCCL: 1 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện theo quy định: 0 điểm</i>	
4.1.2	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng cấp phó tại các phòng chuyên môn, UBND cấp xã	1
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng cấp phó tại các phòng chuyên môn: 0.5 điểm</i>	
	<i>Thực hiện đúng quy định về cơ cấu số lượng cấp phó tại UBND cấp xã: 0.5 điểm</i>	
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm</i>	
4.1.3	Thực hiện quy định về cơ cấu số lượng cấp phó tại các đơn ĐVSNCCL trực thuộc	1
	<i>Thực hiện đúng quy định về số lượng cấp phó tại các ĐVSNCCL: 1 điểm</i>	
	<i>Thực hiện không đúng quy định: 0 điểm</i>	
4.1.4	Tỷ lệ giảm số lượng đơn vị sự nghiệp công lập so với năm 2015	1
	<i>Đạt tỷ lệ từ 20% trở lên: 1 điểm</i>	
	<i>Đạt tỷ lệ dưới 20% thì điểm đánh giá được tính điểm theo công thức: <math>[(a-b)/a] * 1.0/(20\%)</math>. Trong đó: a là số ĐVSNCCL năm 2015; b là số ĐVSNCCL hiện có.</i>	
<b>4.2</b>	<b>Thực hiện quy định về sử dụng biên chế được giao</b>	<b>2</b>
4.2.1	Thực hiện quy định về sử dụng biên chế hành chính	1
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao: 1 điểm</i>	
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng biên chế hành chính được giao hoặc có sử dụng hợp đồng lao động làm công tác chuyên môn, nghiệp vụ: 0 điểm</i>	
4.2.2	Thực hiện quy định về số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước (NSNN) trong các ĐVSNCCL thuộc UBND cấp huyện	1
	<i>Sử dụng không vượt quá số lượng người làm việc được giao: 1 điểm</i>	
	<i>Sử dụng vượt quá số lượng người làm việc được giao hoặc có sử dụng hợp đồng lao động không đúng quy định: 0 điểm</i>	
<b>4.3</b>	<b>Thực hiện phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước</b>	<b>1.5</b>
4.3.1	Thực hiện các quy định về phân cấp, phân quyền quản lý theo quy định	0.5
	<i>Thực hiện đầy đủ các quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện đầy đủ các quy định: 0 điểm</i>	
4.3.2	Thực hiện kiểm tra, đánh giá định kỳ đối với các nhiệm vụ đã phân cấp	0.5
	<i>Có thực hiện: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không thực hiện: 0 điểm</i>	



<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>		<b>Điểm tối đa</b>
<b>4.3.3</b>	Xử lý các vấn đề về phân cấp phát hiện qua kiểm tra	0.5
	<i>100% số vấn đề phát hiện qua kiểm tra đều được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số vấn đề phát hiện được xử lý hoặc kiến nghị xử lý: 0 điểm</i>	
<b>5</b>	<b>CÁI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ</b>	<b>11.5</b>
<b>5.1</b>	<b>Thực hiện cơ cấu công chức, viên chức theo vị trí việc làm (VTVL)</b>	<b>3</b>
5.1.1	Xây dựng, ban hành, hướng dẫn đề án vị trí việc làm, biên chế công chức và số lượng người làm việc trong cơ quan tổ chức hành chính, ĐVSNCCL trực thuộc theo quy định	0.5
	<i>Đã ban hành kịp thời, đúng quy định : 0.5 điểm</i>	
	<i>Ban hành không kịp thời hoặc ban hành không đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.1.2	Xây dựng, ban hành, hướng dẫn đề án vị trí việc làm của các cơ quan, tổ chức thuộc phạm vi quản lý	0.5
	<i>Đã ban đầy đủ, kịp thời, đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Chưa ban hành đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.1.3	Tỷ lệ phòng chuyên môn bổ trí công chức theo Đề án VTVL được phê duyệt.	1
	<i>100% số cơ quan: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số cơ quan: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số cơ quan: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 60% số cơ quan: 0 điểm</i>	
5.1.4	Tỷ lệ ĐVSNCCL thuộc UBND cấp huyện bổ trí viên chức theo Đề án VTVL được phê duyệt	1
	<i>Đạt 100% số đơn vị: 1 điểm</i>	
	<i>Từ 80% - dưới 100% số đơn vị: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 60% - dưới 80% số đơn vị: 0.25 điểm</i>	
	<i>Dưới 60% số đơn vị: 0 điểm</i>	
<b>5.2</b>	<b>Tuyển dụng và bổ trí sử dụng công chức, viên chức (CCVC) theo phân cấp</b>	<b>1.5</b>
5.2.1	Thực hiện quy định về tuyển dụng công chức cấp xã (trong năm không có Kế hoạch tuyển dụng thì được điểm tối đa)	0.5
	<i>Đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.2.2	Thực hiện quy định về tuyển dụng viên chức của ĐVSNCCL trực thuộc (trong năm không có Kế hoạch tuyển dụng thì được điểm tối đa)	0.5
	<i>Đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	

STT	<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>	Điểm tối đa
5.2.3	Công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng công chức cấp xã, viên chức của ĐVSNCL trực thuộc và bố trí CCVC được tuyển dụng đúng với VTVL đã được phê duyệt (trong năm không có Kế hoạch tuyển dụng thì được điểm tối đa)	0.5
	<i>Thực hiện đúng các quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không đúng quy định: 0 điểm</i>	
<b>5.3</b>	<b>Công tác đào tạo, bồi dưỡng CCVC</b>	<b>1</b>
	<i>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ DT-BD cán bộ, công chức, viên chức được tính điểm theo công thức: (b/a)*1. Trong đó:</i>	
	<i>a là tổng số chỉ tiêu, nhiệm vụ đặt ra theo kế hoạch năm;</i>	
	<i>b là số chỉ tiêu, nhiệm vụ đã hoàn thành;</i>	
	<i>Nếu tỷ lệ b/a &lt; 0.8 thì điểm đánh giá là 0 điểm.</i>	
<b>5.4</b>	<b>Đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, CCVC (do UBND cấp huyện quản lý)</b>	<b>2.5</b>
5.4.1	Thực hiện trình tự, thủ tục đánh giá, xếp loại chất lượng cán bộ, CCVC theo quy định	0.5
	<i>Thực hiện đánh giá, xếp loại đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Đánh giá, xếp loại không đúng quy định: 0 điểm</i>	
5.4.2	Chấp hành kỷ luật, kỷ cương hành chính của cán bộ, CCVC	1.5
	<i>Trong năm không có lãnh đạo UBND cấp huyện bị hình thức kỷ luật từ khiên trách trở lên: 0.5 điểm</i>	
	<i>Trong năm không có lãnh đạo cấp phòng chuyên môn, lãnh đạo các ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện và lãnh đạo UBND cấp xã bị hình thức kỷ luật từ khiên trách trở lên: 0.5 điểm</i>	
	<i>Trong năm không có công chức, viên chức bị hình thức kỷ luật từ khiên trách trở lên: 0.5 điểm</i>	
5.4.3	Tỷ lệ đạt chuẩn cán bộ, công chức cấp xã	0.5
	<i>100% số cán bộ cấp xã đạt chuẩn: 0.25 điểm (dưới 100% không đạt điểm)</i>	
	<i>100% số công chức cấp xã đạt chuẩn: 0.25 điểm (dưới 100% không đạt điểm)</i>	
<b>5.5</b>	<b>Thực hiện quy định về bổ nhiệm vị trí lãnh đạo quản lý các cơ quan chuyên môn, ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện, UBND cấp xã</b>	<b>1.5</b>
	<i>100% số CC quản lý cơ quan chuyên môn được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>100% số VC quản lý ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện được bổ nhiệm đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>100% số CB lãnh đạo UBND cấp xã được bầu đúng quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Dưới 100% số cán bộ, CCVC quản lý được bổ nhiệm, bầu đúng quy định: 0 điểm</i>	
<b>5.6</b>	<b>Thực hiện chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo quy định</b>	<b>2</b>
5.6.1	Ban hành kế hoạch thực hiện	0.5
	<i>Ban hành kế hoạch đúng thời gian: 0.5 điểm</i>	
	<i>Ban hành chậm: 0.25 điểm</i>	

STT	LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN	Điểm tối đa
	<i>Không ban hành kế hoạch: 0 điểm</i>	
5.6.2	Thực hiện kế hoạch chuyển đổi vị trí công tác đối với công chức, viên chức theo kế hoạch	1.5
	<i>Hoàn thành 100% kế hoạch: 1.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 85% đến dưới 100% kế hoạch: 1 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành từ 70% đến dưới 85% kế hoạch: 0.5 điểm</i>	
	<i>Hoàn thành dưới 70% kế hoạch: 0 điểm</i>	
<b>6</b>	<b>CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG</b>	<b>7</b>
<b>6.1</b>	<b>Tổ chức thực hiện công tác tài chính, ngân sách</b>	<b>2.5</b>
6.1.1	Thực hiện giải ngân kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước (NSNN) hàng năm	1
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 90% trở lên so với kế hoạch được giao: 1 điểm</i>	
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân từ 70% - dưới 90% so với kế hoạch được giao thì điểm đánh giá theo công thức: [[Tỷ lệ % giải ngân kế hoạch đầu tư vốn NSNN * 1]/(90%)]</i>	
	<i>Đạt tỷ lệ giải ngân dưới 70% so với kế hoạch được giao: 0 điểm</i>	
6.1.2	Tổ chức thực hiện các kiến nghị thanh tra, kiểm tra, kiểm toán nhà nước về tài chính, ngân sách	1
	<i>Được tính điểm theo công thức: (b/a) *1. Trong đó: a là tổng số tiền phải nộp NSNN; b là số tiền đã nộp NSNN.</i>	
	<i>Không có báo cáo: 0 điểm</i>	
6.1.3	Thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính tại các đơn vị thuộc UBND cấp huyện	0.5
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0.5 điểm</i>	
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí quản lý hành chính được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>	
<b>6.2</b>	<b>Thực hiện chế độ công khai tài chính, ngân sách (dự toán năm, tình hình thực hiện dự toán quý, năm và quyết toán năm) theo quy định</b>	<b>1</b>
6.2.1	Công khai dự toán năm	0.5
	<i>Đầy đủ và đúng thời gian quy định : 0.5 điểm</i>	
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm</i>	
6.2.2	Công khai tình hình thực hiện dự toán quý, năm	0.25
	<i>Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0.25 điểm</i>	
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm</i>	
6.2.3	Công khai Quyết toán ngân sách nhà nước	0.25
	<i>Đầy đủ và đúng thời gian quy định: 0.25 điểm</i>	

<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>		<b>Điểm tối đa</b>
<b>STT</b>		
	<i>Không đầy đủ hoặc không đúng thời gian quy định: 0 điểm</i>	
<b>6.3</b>	<b>Công tác quản lý, sử dụng tài sản công</b>	<b>1.5</b>
6.3.1	Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản công hàng năm của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi quản lý	1
	<i>Được tính điểm theo công thức (b)/a)* 1. Trong đó: a là tổng số các nội dung cần báo cáo; b là số nội dung đã báo cáo.</i>	
	<i>Không báo cáo: 0 điểm</i>	
6.3.2	Kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý tài sản công	0.5
	<i>Có kiểm tra: 0,5 điểm</i>	
	<i>Không kiểm tra: 0 điểm</i>	
<b>6.4</b>	<b>Thực hiện cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm tại các đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL)</b>	<b>2</b>
6.4.1	Công tác triển khai, hướng dẫn thực hiện cơ chế tự chủ của ĐVSNCL trực thuộc	0.5
	<i>Đã triển khai, ban hành hướng dẫn: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không triển khai: 0 điểm</i>	
6.4.2	Số ĐVSNCL tăng mức độ tự chủ kinh phí chi thường xuyên trong năm	0.5
	<i>Có thêm đơn vị tăng tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên so với năm trước liền kề: 0.5 điểm</i>	
	<i>Không có thêm đơn vị tăng tỷ lệ tự chủ chi thường xuyên so với năm trước liền kề: 0 điểm</i>	
6.4.3	Thực hiện các quy định về sử dụng các nguồn tài chính và phân phối kết quả tài chính tại đơn vị sự nghiệp công lập	1
	<i>Không có sai phạm về sử dụng kinh phí sự nghiệp được phát hiện trong năm đánh giá: 1 điểm</i>	
	<i>Có sai phạm về sử dụng kinh phí sự nghiệp được phát hiện trong năm đánh giá: 0 điểm</i>	
<b>7</b>	<b>XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ</b>	<b>9</b>
<b>7.1</b>	<b>Ứng dụng CNTT trong hoạt động của cơ quan nhà nước, phát triển Chính quyền số và bảo đảm an toàn thông tin mạng</b>	<b>4.5</b>
7.1.1	Ban hành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin và Chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước hàng năm	0.5
	<i>Ban hành kịp thời: 0.5 điểm</i>	
	<i>Ban hành không kịp thời: 0 điểm</i>	
7.1.2	Mức độ hoàn thành Kế hoạch ứng dụng công nghệ thông tin và Chuyển đổi số trong hoạt động của cơ quan nhà nước hành chính hàng năm	0.5
	<i>Hoàn thành từ 80% - 100% Kế hoạch thì điểm đánh giá được tính theo công thức: [ ( (Tỷ lệ % hoàn thành kế hoạch) * 0.5) / (100%) ]</i>	

<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>		<b>Điểm tối đa</b>
<b>STT</b>		
	<i>Hoàn thành dưới 80% Kế hoạch: 0 điểm</i>	
7.1.3	Tỷ lệ trao đổi văn bản điện tử giữa các cơ quan hành chính nhà nước dưới dạng điện tử trên phần mềm quản lý văn bản và điều hành (có ký số)	0.5
	<i>Đạt 100%: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 80% đến dưới 100 % được tính điểm theo công thức: [ ((Tỷ lệ % số văn bản) * 0.5) / (100%) ]</i>	
	<i>Dưới 80%: 0 điểm</i>	
7.1.4	Tỷ lệ xử lý văn bản, hồ sơ công việc trên môi trường mạng	0.5
	<i>Đạt 100%: 0.5 điểm</i>	
	<i>Từ 80% đến dưới 100 % được tính theo điểm công thức: [ ((Tỷ lệ % số văn bản, hồ sơ công việc) * 0.5) / (100%) ]</i>	
	<i>Dưới 80%: 0 điểm</i>	
7.1.5	Thực hiện chế độ báo cáo trên Hệ thống thông tin báo cáo của tỉnh	0.5
	<i>Báo cáo đảm bảo số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0.5 điểm</i>	
	<i>Báo cáo chưa đảm bảo 1 trong 3 nội dung về số lượng, chất lượng, thời gian theo quy định: 0 điểm</i>	
7.1.6	Mức độ sử dụng thư điện tử công vụ trong giải quyết công việc của công chức, viên chức	0.5
	<i>Từ 80% - 100% số công chức, viên chức được cấp và sử dụng thư điện tử được tính điểm theo công thức: [ ((Tỷ lệ % số CBCCVV sử dụng thư điện tử công vụ) * 0.5) / 100% ]</i>	
	<i>Dưới 80% số công chức, viên chức được cấp và sử dụng thư điện tử công vụ: 0 điểm</i>	
7.1.7	Cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin trên Công/Trang thông tin điện tử theo quy định	1.5
	<i>Được tính điểm theo công thức: (b/a) * 1 + (c/a) * 0,5. Trong đó: a là tổng số chuyên mục cần phải cung cấp thông tin; b là số chuyên mục đã cung cấp thông tin đầy đủ; c là số chuyên mục đã cung cấp thông tin kịp thời.</i>	
<b>7.2</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>	<b>3.5</b>
7.2.1	Tỷ lệ TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong năm	1.5
	<i>Được tính điểm theo công thức : [ ((Tỷ lệ % TTHC cung cấp dịch vụ công trực tuyến có phát sinh hồ sơ trực tuyến) * 1.5) / (100%) ]</i>	
7.2.2	Tỷ lệ hồ sơ TTHC trực tuyến	2
	<i>Được tính điểm theo công thức: [ ((Tỷ lệ % số hồ sơ TTHC trực tuyến) * 2) / (100%) ]</i>	

<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>		<b>Điểm tối đa</b>
<b>7.3</b>	<b>Tỷ lệ hệ thống thông tin đã được phê duyệt hồ sơ đề xuất cấp độ</b> <i>Được tính điểm theo công thức: (b/a) * 1. Trong đó: a là tổng số hệ thống thông tin cần phê duyệt; b là số hệ thống thông tin được phê duyệt.</i>	<b>1</b>
<b>II</b>	<b>ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA CCHC</b>	<b>29.5</b>
<b>1</b>	<b>Tác động của CCHC đến sự phát triển kinh tế - xã hội của cấp huyện (Tài liệu kiểm chứng)</b>	<b>6.5</b>
<b>1.1</b>	<b>Mức độ thu hút đầu tư của cấp huyện (tổng vốn thu hút đầu tư trên địa bàn)</b> Cao hơn so với năm trước liền kề: 1 điểm Bằng so với năm trước liền kề: 0.5 điểm Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0 điểm	<b>1</b>
<b>1.2</b>	<b>Mức độ phát triển doanh nghiệp của cấp huyện</b>	<b>1</b>
<b>1.2.1</b>	Số lượng doanh nghiệp gia nhập và tái gia nhập thị trường <i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.5 điểm Không tăng so với năm trước liền kề: 0 điểm</i>	<b>0.5</b>
<b>1.2.2</b>	Tỷ lệ đóng góp vào thu ngân sách cấp huyện của khu vực doanh nghiệp <i>Tăng so với năm trước liền kề: 0.5 điểm Không tăng so với năm trước liền kề: 0</i>	<b>0.5</b>
<b>1.3</b>	<b>Thực hiện thu ngân sách hàng năm của UBND cấp huyện theo kế hoạch được tỉnh giao</b> Vượt chỉ tiêu từ 4% trở lên: 1.5 điểm Vượt chỉ tiêu từ 2% - dưới 4%: 1 điểm Đạt hoặc vượt chỉ tiêu dưới 2%: 0.5 điểm Không hoàn thành chỉ tiêu được giao: 0 điểm	<b>1.5</b>
<b>1.4</b>	<b>Tỷ lệ tăng giá trị sản xuất trên địa bàn cấp huyện</b> Tăng cao hơn so với năm trước liền kề: 1 điểm Bằng so với năm trước liền kề: 0.5 điểm Thấp hơn so với năm trước liền kề: 0 điểm	<b>1</b>
<b>1.5</b>	<b>Mức độ thực hiện các chỉ tiêu phát triển KT-XH do HĐND cấp huyện giao</b> Được tính điểm theo công thức: (b/a)*2 + (c/a)*1.5. Trong đó: a là tổng số chỉ tiêu KT-XH được giao theo kế hoạch; b là số chỉ tiêu KT-XH vượt so với kế hoạch; c là số chỉ tiêu KT-XH đạt so với kế hoạch; Nếu tỉ lệ (b+c)/a <0.7 thì điểm đánh giá là 0	<b>2</b>
<b>2</b>	<b>Đánh giá của các tổ chức đối với cải cách hành chính của UBND cấp huyện</b>	<b>11</b>

<b>LĨNH VỰC, TIÊU CHÍ, TIÊU CHÍ THÀNH PHẦN</b>		<b>Điểm tối đa</b>
<b>STT</b>		
<b>2.1</b>	<b>Tác động của CCHC đến chất lượng VBQPPL do UBND cấp huyện ban hành</b>	<b>2</b>
2.1.1	Tính đồng bộ, thống nhất của hệ thống VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	0.5
2.1.2	Tính hợp lý của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	0.5
2.1.3	Tính khả thi của các VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của cấp huyện	0.5
2.1.4	Tính kịp thời trong việc phát hiện và xử lý các bất cập, vướng mắc trong tổ chức thực hiện VBQPPL thuộc phạm vi quản lý nhà nước của UBND cấp huyện	0.5
<b>2.2</b>	<b>Tác động của CCHC đến cải cách tổ chức bộ máy hành chính</b>	<b>1.5</b>
2.2.1	Đánh giá về thực hiện quy chế làm việc của UBND cấp huyện	0.5
2.2.2	Tính hợp lý trong việc sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy của các cơ quan, đơn vị thuộc thẩm quyền của UBND cấp huyện	0.5
2.2.3	Tính hợp lý trong việc phân cấp thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước giữa cấp huyện và cấp xã	0.5
<b>2.3</b>	<b>Tác động của CCHC đến cải cách chế độ công vụ</b>	<b>4</b>
2.3.1	Tình trạng tiêu cực trong tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	0.5
2.3.2	Tình công khai, minh bạch trong công tác tuyển dụng, bổ nhiệm công chức, viên chức	0.5
2.3.3	Năng lực chuyên môn của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.5
2.3.4	Tình thần trách nhiệm của công chức trong phối hợp, xử lý công việc	0.5
2.3.5	Tình trạng công chức lợi dụng chức vụ, quyền hạn để trục lợi cá nhân trong phối hợp, xử lý công việc	1.0
2.3.6	Tính hợp lý trong bố trí cán bộ công chức đúng theo vị trí việc làm	1.0
<b>2.4</b>	<b>Tác động của CCHC đến quản lý tài chính công</b>	<b>2</b>
2.4.1	Thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí trong quản lý, sử dụng kinh phí của cơ quan, đơn vị	0.5
2.4.2	Tính hiệu quả của việc quản lý, sử dụng tài sản công	0.5
2.4.3	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ về sử dụng kinh phí quản lý hành chính	0.5
2.4.4	Tính hiệu quả của việc thực hiện cơ chế tự chủ tài chính tại các đơn vị sự nghiệp công lập	0.5
<b>2.5</b>	<b>Tác động của CCHC đến xây dựng và phát triển Chính quyền điện tử, Chính quyền số</b>	<b>1.5</b>
2.5.1	Tính kịp thời của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin điện tử của huyện	0.5
2.5.2	Mức độ đầy đủ của thông tin được cung cấp trên Trang thông tin của huyện	0.5
2.5.3	Mức độ thuận tiện trong việc truy cập, khai thác thông tin trên Trang thông tin điện tử của huyện	0.5
<b>3</b>	<b>Kết quả chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)</b>	<b>12</b>
	<i>Tính điểm theo công thức: a*(điểm tối đa)/100. Trong đó: a là kết quả Chi số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS)</i>	
	<b>TỔNG ĐIỂM (I+II)</b>	<b>100</b>



















































































































































































































































































































































































